BẢN ĐỒ GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP
PHƯỜNG 8 - THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG - TỈNH SÓC TRĂNG
GIAI ĐOẠN 2020 - 2024

BẢNG GIÁ ĐẤT THỔ CƯ TRONG CÁC HẺM VÀ KHU DÂN CƯ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

Tên đường	Vị trí	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1. Đ. Lê Vinh Hòa				
- Hẻm 2	1	Đ. Lê Vinh Hòa	Hết ranh thửa 107, Tờ BĐ Số 30 Ông Mã Chạp	800
	2	Hết ranh thửa 107, Tờ BĐ Số 30 Ông Mã Chạp	Hết ranh thửa 80, Tờ BĐ Số 29 Trần Thị Cương	600
2. Đ. Trần Văn Hòa				
- Hẻm 36, 74	1	Đ. Trần Văn Hòa	Đ. Bà Triệu	800
- Hẻm 12	1	Đ. Trần Văn Hòa	Hết thửa số 113, Tờ BĐ số 37	800
3. Đ. Võ Đình Sâm				
- Hẻm 5	1	Đ. Võ Đình Sâm	Hết thửa số 112, Tờ BĐ số 29	800
- Hẻm 9	1	Đ. Võ Đình Sâm	Đ. Trần Văn Hòa	800
4. Đ. Pasteur				
- Hẻm 50	1	Suốt hẻm		800
5. Đ. Tôn Đức Thắng				
- Hẻm 74	1	Suốt hẻm		2.500
- Hẻm 146	1	Đ. Tôn Đức Thắng	Đ. Trần Văn Hòa	3.000
- Hẻm 166	1	Đ. Tôn Đức Thắng	Hẻm 2 (Phường 8)	3.000
- Hẻm 178	1	Đ. Tôn Đức Thắng	Hẻm 2 (Phường 8)	2.500
6. Đ. Phạm Hùng				
- Hẻm 5	1	Suốt hẻm		1.000
- Hẻm 5/1	1	Đ. Phạm Hùng	Lộ đá cặp kênh Cầu Xẻo	500
- Hẻm 5/13	1	Hẻm 5/1	Hết thửa số 166, Tờ BĐ số 53	800
- Hẻm 117	1	Đ. Phạm Hùng	Hết thửa số 177, tờ BĐ số 34 Trần Mạnh Cường	1.000
	1	Giáp thửa số 177, tờ BĐ số 34 Trần Mạnh Cường	Cuối hẻm	800
- Hẻm 54	1	Suốt hẻm		800
- Hẻm 98	1	Suốt hẻm		1.000
- Hẻm 112	1	Suốt hẻm		800
- Hẻm 126	1	Suốt hẻm		800
- Hẻm 158	1	Suốt hẻm		800
- Hẻm 222	1	Đ. Phạm Hùng	Hết thửa số 245, tờ BĐ số 34 Nguyễn T Thu Hiền	500
- Hẻm 663	1	Đ. Phạm Hùng	Hết thửa số 100, tờ BĐ số 7 Ông Hai Tèo	500
- Hẻm 838	1	Suốt hẻm		500
- Hẻm 843	1	Suốt hẻm		500
- Hẻm 843/1	1	Suốt hẻm		250
- Hẻm 843/2	1	Suốt hẻm		250

Tên đường	Vị trí	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
7. Đ. Cao Thắng				
- Hẻm 13	1	Giáp Đ. Cao Thắng	Hết thửa số 91, tờ BĐ số 19	500
- Hẻm 91	1	Đ. Cao Thắng	Hết thửa số 4, tờ BĐ số 48 Lý Văn Hiền	300
- Hẻm 143	1	Đ. Cao Thắng	Hết thửa số 119, của bà Ong Nguyễn Văn Chọt	300
- Hẻm 290	1	Đầu ranh thửa 290, tờ BĐ số 10 Lê Thanh Hiền Đầu ranh thửa 17, Tờ BĐ số 24	Cầu Thanh Niên Khóm 6	300
7. Đ. Kênh Xáng (Coluso)				
- Hẻm 24 Cầu đen Kênh Xáng	1	Đầu hẻm	Hết thửa số 138, Tờ BĐ số 38 Huỳnh Thị Dơ	400
	1	Giáp thửa số 138, Tờ BĐ số 38 Huỳnh Thị Dơ	Cuối hẻm	400
- Hẻm 68 (H Cầu Đen Kênh Xáng)	1	Suốt hẻm		400
- Hẻm 84 (H Cầu Đen Kênh Xáng)	1	Đ. Cầu Đen	Hết thửa số 145, Tờ BĐ số 53 Vương Tuấn Phát	400
- Hẻm 63	1	Đ. Kênh Xáng (Coluso)	Giáp hẻm 84 (Cầu Đen), Hết thửa 12, Tờ BĐ 39	400
- Hẻm nhánh 63/19	1	Suốt hẻm		250
- Hẻm nhánh 63/51	1	Suốt hẻm		250
- Hẻm 213	1	Suốt hẻm		250
- Hẻm 245	1	Suốt hẻm		250
- Hẻm 249	1	Suốt hẻm		300
- Hẻm 275	1	Suốt hẻm		300
- Hẻm 260	1	Đ. Kênh Xáng (Colusco)	Đ. Lê Duẩn	400
8. Đ. Hẻm Cầu Đen - Kênh Xáng				
- Hẻm 24	1	Suốt hẻm		300
- Hẻm nhánh 24/5	1	Suốt hẻm		250
- Hẻm 68	1	Suốt hẻm		300
- Hẻm 84	1	Suốt hẻm		250
- Hẻm 84/11	1	Suốt hẻm		250
9. Đường lộ đá Colusco				
- Hẻm 10	1	Đ. Lộ đá Colusco	Đ. Kênh Xáng	500
- Hẻm 11	1	Đ. Lộ đá Colusco	Đ. Kênh Xáng	500

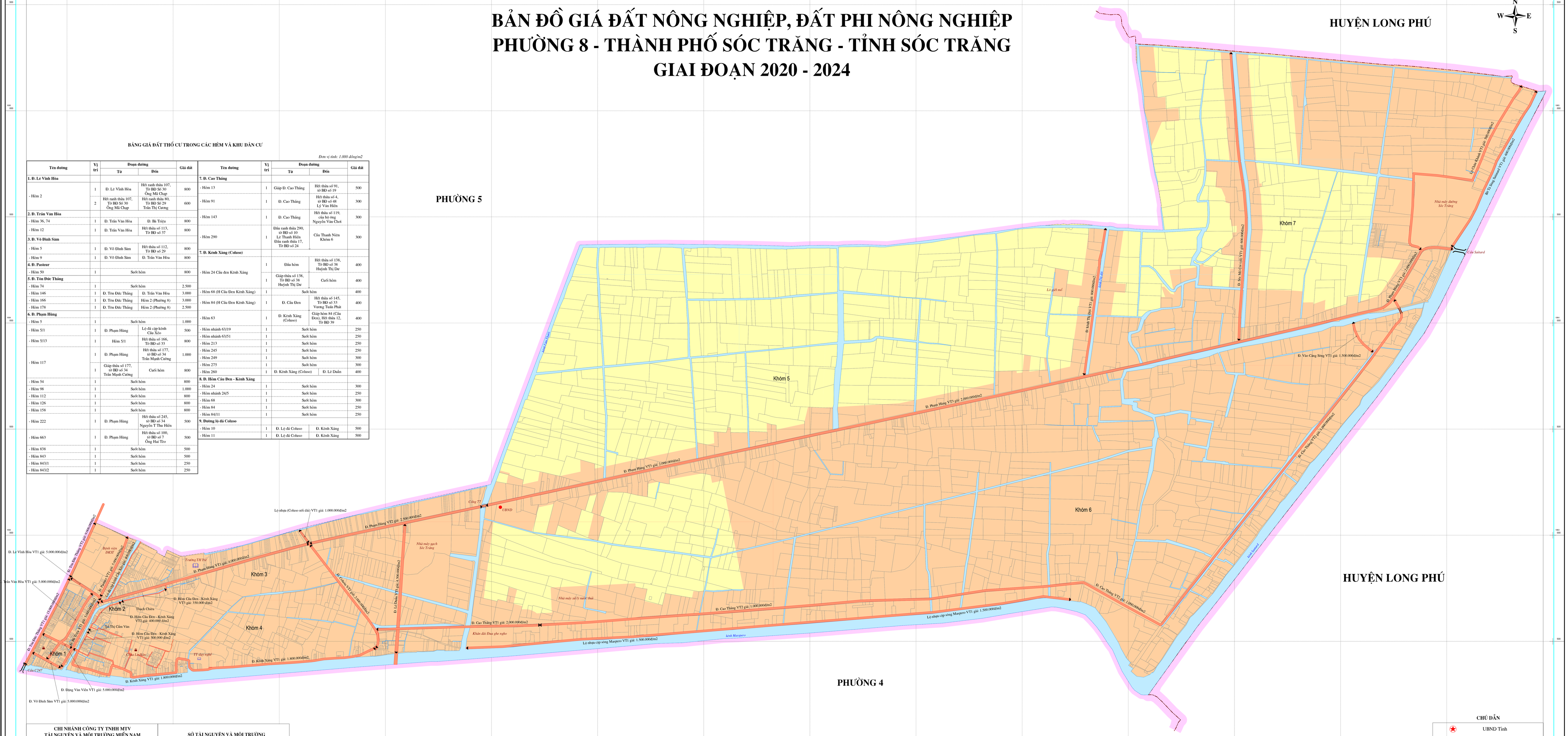

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH MTV TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG MIỀN NAM TRUNG TRUNG TÂM QUY HOẠCH - ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN ĐẤT *(Ký tên, đóng dấu)*	SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG *(Ký tên, đóng dấu)*

TỶ LỆ 1: 5.000

CHÚ DẪN

- UBND Tỉnh
- UBND huyện, thành phố
- UBND xã, phường
- Điểm chùa, nhà thờ
- Điểm trường
- Cầu
- Cống
- Giao thông
- Thuỷ lợi

GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Ghi chú: Vùng giá đất nông nghiệp thể hiện trên bản đồ chỉ mang tính tương đối

Phụ lục 5:

1. Đất nông nghiệp có cạnh tiếp giáp với các tuyến lộ giao thông trong phạm vi 70 m tính từ mép lộ giới; đất nông nghiệp trong hành lang lộ giới chưa có quyết định thu hồi đất của cơ quan có thẩm quyền; đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở thuộc khu vực đủ điều kiện chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp theo quy định pháp luật về đất đai; đất nông nghiệp thuộc khu vực đồ thuộc cấp thẩm quyền phê duyệt quy hoạch đủ điều kiện chuyển sang đất phi nông nghiệp theo quy định của pháp luật về đất đai chưa được quy định cụ thể tại Phụ lục 2, 3 và 4 của Quy định này. Giá đất nông nghiệp được tính bằng 15% giá đất ở có cùng khu vực, vị trí; đất nông nghiệp trong hành lang lộ giới được xác định bằng tỷ lệ % theo vị trí giá đất ở cao nhất của thửa đất đó.
a) Đối với địa bàn thành phố Sóc Trăng, không được vượt quá 350.000 đồng/m2, và không được thấp hơn 70.000 đồng/m2.

2. Đất nông nghiệp còn lại trên địa bàn thành phố Sóc Trăng (ngoài các vị trí đã xác định tại Điểm a Khoản 1 Phụ lục này), giá 50.000 đồng/m2.

Bản đồ thể hiện Giá đất năm 2020 theo Quyết định số 33/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng